

CÔNG TY CỔ PHẦN AN PHÚ

*Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019*

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 5
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	6 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	11 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	12 - 13
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	13 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần An Phú (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần An Phú được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103002604, đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 20 tháng 08 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Dịch vụ Sản xuất An Phú. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 19 tháng 01 năm 2006, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần An Phú (viết tắt là An Phu Corp.). Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất là thay đổi lần thứ 20 ngày 06 tháng 03 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.217.302.090.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 1.217.302.090.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 3-5-7 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Xây dựng nhà các loại.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác.
- Bán buôn ô tô và các xe có động cơ khác.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
- Chuẩn bị mặt bằng.
- Bán buôn thực phẩm.
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và các xe có động cơ khác.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt (không bao gồm dịch vụ cung cấp thuốc bảo vệ thực vật, nguyên vật liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, không hoạt động tại trụ sở).
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)
- Dịch vụ ăn uống khác.
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar, quán giải khát có khiêu vũ).
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hoá chất làm đại cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)
- Bán lẻ đồ điện da dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Đại lý du lịch.
- Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp**Danh sách công ty liên kết**

Tên	Vốn đầu tư (VND)	Tỷ lệ góp vốn
Công ty liên kết		
Công ty CP Phát Triển Nhà Châu Á Thái Bình Dương	459.000.000.000	47,27%
Công ty CP Dịch vụ Du lịch Chợ Lớn	316.285.000.000	32,01%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần An Phú - CN Bình Dương	Lô H, Đường số 6, KCN Đồng An, Phường Bình Hòa, TX Thuận An, Tỉnh Bình Dương
Công ty Cổ phần An Phú - CN Bình Thuận	Căn R5 Sealinks City, Km9 Nguyễn Thông, Phường Phú Hải, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

- Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 là 23.445.863.009 VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 là 12.247.312.372 VND).
- Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2019 là 60.569.428.567 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2018 là 38.348.296.796 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG, BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông:	Dương Bá Nam	Chủ tịch	
Ông:	Đặng Thanh Hải	Thành viên	
Ông:	Phạm Quang Vũ	Thành viên	
Ông:	Nguyễn Xuân Hòa	Thành viên	(Từ nhiệm từ ngày 24/06/2019)
Ông:	Nguyễn Đức Long	Thành viên	(Từ nhiệm từ ngày 24/06/2019)

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

Ông:	Đặng Thanh Hải	Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Hữu Phước	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Trần Bá Vinh	Giám đốc tài chính
Bà:	Phạm Thị Tuyết Thanh	Giám đốc hành chính pháp lý
Bà:	Nguyễn Thị Kim Khánh	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà:	Nguyễn Thị Thúy Loan	Trưởng Ban
Ông:	Vũ Xuân Phong	Thành viên
Bà:	Phạm Thị Tuyết Thanh	Thành viên

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng này.
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2020

TM. Ban Giám đốc
Tông Giám đốc



Đặng Thanh Hải

Số : 296 /BCKT/TC/2020/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi:**

- Cổ đông Công ty Cổ phần An Phú
- Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần An Phú
- Ban Giám đốc Công ty Cổ phần An Phú

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần An Phú được lập ngày 16/01/2020 từ trang 7 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần An Phú tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**Kế toán và Kiểm toán Phía Nam**
Phó Tổng Giám đốc

LÊ VĂN TUẤN

Số Giấy CN ĐKHN KT: 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên**TẠ QUANG LONG**

Số Giấy CN ĐKHN KT: 0649-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		123.625.273.290	322.936.959.505
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.454.835.350	11.359.727.847
1. Tiền	111		6.454.835.350	4.359.727.847
2. Các khoản tương đương tiền	112			7.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	242.581	242.581
1. Chứng khoán kinh doanh	121		242.581	242.581
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109.131.502.067	305.369.511.879
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.842.822.885	853.249.592
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	3.000.000.000	8.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	103.288.679.182	296.516.262.287
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.038.693.292	6.207.477.198
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	14.717.730	52.620.887
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	8.023.975.562	6.154.856.311
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.252.311.372.539	1.061.243.332.653
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.388.115.214	22.453.167.222
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1.388.115.214	22.453.167.222
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		11.804.937.332	33.572.711.235
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	4.243.946.588	4.787.362.924
- Nguyên giá	222		7.908.026.404	7.908.026.404
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.664.079.816)	(3.120.663.480)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	7.560.990.744	28.785.348.311
- Nguyên giá	228		10.389.677.377	31.362.700.068
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.828.686.633)	(2.577.351.757)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9		88.626.684.285
- Nguyên giá	231			93.508.559.864
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			(4.881.875.579)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	120.883.728.499	123.442.615.468
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		120.883.728.499	123.442.615.468
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.116.361.953.183	791.802.041.729
1. Đầu tư vào công ty con	251			97.497.819.660
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		912.209.292.183	599.410.822.069
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		231.940.748.888	113.961.887.888
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(27.788.087.888)	(19.068.487.888)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.872.638.311	1.346.112.714
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.872.638.311	1.346.112.714
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.375.936.645.829	1.384.180.292.158

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C . NỢ PHẢI TRẢ	300		53.730.298.362	84.195.076.462
I. Nợ ngắn hạn	310		52.995.629.105	45.888.904.019
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		48.728.426	16.045.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.175.541.579	82.373.681
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	48.139.484.638	44.196.674.866
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.631.874.462	1.593.809.872
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		734.669.257	38.306.172.443
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	734.669.257	806.172.443
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11		37.500.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.322.206.347.467	1.299.985.215.696
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	1.322.206.347.467	1.299.985.215.696
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.217.302.090.000	1.217.302.090.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.217.302.090.000	1.217.302.090.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27.722.591.500	27.722.591.500
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.612.237.400	16.612.237.400
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.569.428.567	38.348.296.796
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.123.565.558	26.100.984.424
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.445.863.009	12.247.312.372
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.375.936.645.829	1.384.180.292.158

Người lập biểu



Bùi Thị Sáu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Khánh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Đặng Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	138.190.180.593	31.745.885.841
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		138.190.180.593	31.745.885.841
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	118.792.771.694	23.885.129.233
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.397.408.899	7.860.756.608
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	29.823.735.937	20.789.180.626
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12.701.187.789	2.270.081.219
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.981.574.946	4.136.281.219
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	321.754.471	1.194.461.796
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	12.387.297.594	12.750.223.686
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.810.904.982	12.435.170.533
11. Thu nhập khác	31	VI.7		301.694.257
12. Chi phí khác	32	VI.8	365.041.973	489.552.418
13. Lợi nhuận khác	40		(365.041.973)	(187.858.161)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.445.863.009	12.247.312.372
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23.445.863.009	12.247.312.372
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	193	101
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Bùi Thị Sáu



Nguyễn Thị Kim Khánh



Đặng Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG*(Theo phương pháp trực tiếp)***Năm 2019**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		144.487.762.224	35.749.632.737
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(207.796.136)	(180.251.939)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.364.477.777)	(8.235.130.925)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.981.577.233)	(4.136.281.219)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.150.428.760)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		347.481.252.429	472.962.350.011
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(143.187.093.437)	(45.301.861.467)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		335.077.641.310	450.858.457.198
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19.000.000.000)	(11.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		24.000.000.000	5.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(429.842.861.000)	(459.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		103.232.748.384	2.059.068.705
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.127.591.619	20.458.154.489
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(302.482.520.997)	(442.482.776.806)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	15.000.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(52.500.000.000)	(7.500.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37.500.000.000)	(7.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4.904.879.687)	875.680.392

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.359.727.847	10.483.788.206
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(12.810)	259.249
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		<u>6.454.835.350</u>	<u>11.359.727.847</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Bùi Thị Sáu

Nguyễn Thị Kim Khánh



Tổng Giám đốc

Đặng Thanh Hải



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Năm 2019****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần An Phú được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103002604, đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 20 tháng 08 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Dịch vụ Sản xuất An Phú. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 19 tháng 01 năm 2006, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần An Phú (viết tắt là An Phu Corp.). Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất là thay đổi lần thứ 20 ngày 06 tháng 03 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.217.302.090.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 1.217.302.090.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 3-5-7 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Xây dựng nhà các loại.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác.
- Bán buôn ô tô và các xe có động cơ khác.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.
- Chuẩn bị mặt bằng.
- Bán buôn thực phẩm.
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và các xe có động cơ khác.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt (không bao gồm dịch vụ cung cấp thuốc bảo vệ thực vật, nguyên vật liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, không hoạt động tại trụ sở).
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)
- Dịch vụ ăn uống khác.
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar, quán giải khát có khiêu vũ).
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hoá chất làm đại cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)

- Bán lẻ đồ điện đa dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh.

- Đại lý du lịch.

- Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách công ty liên doanh, liên kết

Tên	Vốn đầu tư (VND)	Tỷ lệ góp vốn
Công ty liên kết		
Công ty CP Phát Triển Nhà Châu Á Thái Bình Dương	459.000.000.000	47,27%
Công ty CP Dịch vụ Du lịch Chợ Lớn	316.285.000.000	32,01%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần An Phú - CN Bình Dương	Lô H, Đường số 6, KCN Đồng An, Phường Bình Hòa, TX Thuận An, Tỉnh Bình Dương
Công ty Cổ phần An Phú - CN Bình Thuận	Căn R5 Sealinks City, Km9 Nguyễn Thông, Phường Phú Hải, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán : Trên máy vi tính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển... hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Chứng khoán kinh doanh:

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác với mục đích kinh doanh (chờ tăng giá bán kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

- **Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:** Công ty trích lập dự phòng đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", chỉ tiêu "Phải thu về cho vay ngắn hạn".

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán phải ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán có thể không ghi giảm khoản đầu tư nhưng phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Kế toán các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

- **Dự phòng các khoản cho vay khó đòi:** được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Nhà đầu tư chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

- **Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:** Công ty trích lập dự phòng đối với các khoản vốn doanh nghiệp đang đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật như công ty nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh... và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư); Doanh nghiệp chỉ thực hiện trích lập dự phòng khi tổng số vốn đầu tư thực tế của chủ sở hữu cao hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế được đầu tư; Việc trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận: bao gồm các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi là khoản dự phòng phần giá trị các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi.

Đánh giá lại cuối kỳ: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch. Không đánh giá lại các khoản trả trước cho người bán và các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ, trừ trường hợp tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hoá, dịch vụ và doanh nghiệp sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: Giá đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm cuối năm là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho; Không lập dự phòng cho khoản mục chi phí SXKD dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|--------|
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 05 năm |
| - Phần mềm quản lý | 05 năm |

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý và nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Đánh giá lại cuối kỳ: tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch. Không đánh giá lại các khoản người mua trả tiền trước và các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, trừ trường hợp tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc doanh nghiệp không thể cung cấp hàng hoá, dịch vụ và sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ cho người mua.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Khoản mục này phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Công ty hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ.

Phân loại các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn.
- Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

181045-
CÔNG TY
CỔ PHẦN
AN PHÚ
HỒ CHÍ MINH

C. T. T. N. T.
AN PHÚ
HỒ CHÍ MINH

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Nguyên tệ	Số cuối năm	Nguyên tệ	Số đầu năm
Tiền mặt		348.617.366		371.264.307
<i>Tiền mặt VND</i>		<i>348.617.366</i>		<i>371.264.307</i>
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		6.106.217.984		3.988.463.540
<i>Tiền gửi VND</i>		<i>6.094.233.732</i>		<i>3.976.160.815</i>
<i>Tiền gửi USD</i>	<i>518,35</i>	<i>11.984.252</i>	<i>531,55</i>	<i>12.302.725</i>
Các khoản tương đương tiền				7.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>				<i>7.000.000.000</i>
Tổng cộng		6.454.835.350		11.359.727.847

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tổng giá trị cổ phiếu	242.581	242.581	242.581	242.581
+ Cổ phiếu lẻ	242.581	242.581	242.581	242.581
Tổng cộng	242.581	242.581	242.581	242.581

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			
Ghi chú	Tỷ lệ (%)	Giá trị gốc	Tỷ lệ (%)	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con				
+ Công ty CP ĐTXD Phú Mỹ An	64,86%	97.497.819.660		97.497.819.660



CÔNG TY CỔ PHẦN AN PHÚ

Số 3-5-7 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
- Đầu tư vào công ty liên doanh		599.410.822.069	599.410.822.069
Vốn góp liên doanh			
+ Dự án An Phú Plaza	(1)	49,00%	140.410.822.069
Đầu tư vào công ty liên kết			
+ Công ty CP Phát Triển Nhà	(2)	47,27%	459.000.000.000
+ Công ty CP Dịch vụ Du lịch	(3)	32,01%	316.285.000.000
Chợ Lớn			
- Đầu tư vào các đơn vị khác			
+ Công ty CP Hoa Thương	(4)	9,25%	1.850.000.000
+ Công ty CP Du lịch Bến	(5)	10,66%	112.111.887.888
Thành			
+ Công ty CP Khách sạn Sài	(6)	17,83%	104.193.861.000
Gòn			
Tổng cộng		810.870.529.617	791.802.041.729

(1) Ngày 26/02/2009, Công ty Cổ phần An Phú và Công ty TNHH MTV An Phú đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh để phát triển khu phức hợp văn phòng và căn hộ cho thuê trên khu đất số 117-119 Lý Chính Thắng, Phường 7, Quận 3, TP.HCM. Theo Biên bản Quyết toán vốn góp, doanh thu, chi phí của Dự án An Phú Plaza số 232/BB-APC ngày 01/06/2017, giá trị vốn đầu tư của Hợp đồng hợp tác kinh doanh này là **169.177.529.838 đồng**, chiếm tỷ lệ 49% vốn đầu tư ban đầu của dự án. Tính đến thời điểm 31/12/2019, tổng giá trị thu hồi của khoản đầu tư này là **32.253.237.655 đồng**, giá trị đầu tư còn lại là **136.924.292.183 đồng**.

(2) Theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 05/AP-HĐQT/NQ ngày 29/01/2018 chấp thuận cho Công ty đầu tư mua **27.750.000 cổ phần** (32,27% Vốn điều lệ) của Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Châu Á Thái Bình Dương với tổng giá trị thanh toán là **278.400.000.000 đồng** theo Hợp đồng nguyên tắc số 01/2018/HĐNT-AP ngày 30/01/2018. Theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 23/AP-HĐQT/NQ ngày 25/10/2018 chấp thuận cho Công ty đầu tư mua **12.900.000 cổ phần** (15% Vốn điều lệ) của Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Châu Á Thái Bình Dương với tổng giá trị thanh toán là **180.600.000.000 đồng** theo Hợp đồng nguyên tắc số 46/2018/HĐNT-AP ngày 22/11/2018.

(3) Theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 31/AP-HĐQT/NQ ngày 25/06/2019 chấp thuận cho Công ty đầu tư mua tối đa 10.500.000 cổ phần (32,4% Vốn điều lệ) của Công ty CP Dịch vụ Du lịch Chợ Lớn. Theo các Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 14A - 14B - 14C - 14D - 14E - 14F - 14G/HD-CNCP/AP cùng ký ngày 27/06/2019, Công ty đã nhận chuyển nhượng **10.370.000 cổ phần** (32,01% Vốn điều lệ) với tổng giá trị thanh toán là **316.285.000.000 đồng**.



Đơn vị tính: VND

5 . PHẢI THU KHÁC**5.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tạm ứng chi phí thực hiện dự án		3.765.000.000
- Bảo hiểm xã hội nộp thừa	4.298.304	
- Trích trước lãi tiền gửi		18.986.300
- Phải thu ngắn hạn khác	103.284.380.878	292.732.275.987
+ Công ty CP Rạng Đông	175.340.399	181.700.399
+ Công ty TNHH MTV An Phú	13.739.125.601	13.941.816.943
Lợi nhuận được chia từ An Phú Plaza	10.252.595.715	9.335.467.355
Vốn đầu tư thu hồi từ An Phú Plaza	3.486.529.886	4.606.349.588
+ Chuyển nhượng cổ phần SCB - Ông Ngô Văn Khánh	86.827.533.000	91.827.533.000
+ Hợp tác kinh doanh - Ông Phạm Ái Quốc		24.000.000.000
+ Chuyển nhượng cổ phần Phú An Thạnh và Đông Phương Hồng - Ông Huỳnh Đăng Khoa		150.032.000.000
+ Chuyển quyền thu nợ Ban bồi thường dự án An Phú Hưng		10.004.260.000
+ Công ty chứng khoán VNDIRECT	1.365.214.110	1.942.382.312
+ Công ty chứng khoán Bản Việt	184.586.605	
+ Khác	992.581.163	802.583.333
Tổng cộng	103.288.679.182	296.516.262.287

5.2 Phải thu dài hạn khác

- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ An		21.994.167.222
- Ký cược, ký quỹ	459.000.000	459.000.000
+ Đặt cọc thuê văn phòng (3-5-7-11 Nguyễn Huệ)	454.000.000	454.000.000
+ Đặt cọc thẻ Taxi Vinasun	5.000.000	5.000.000
- Phải thu dài hạn khác	929.115.214	
+ Kinh phí bảo trì chung cư An Phú 2	929.115.214	
Tổng cộng	1.388.115.214	22.453.167.222

Đơn vị tính: VND

(4) Theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 25 tháng 10 năm 2011 giữa Công ty Cổ phần An Phú và ông Võ Thành Hùng, Công ty mua lại 500.000 cổ phần của ông Võ Thành Hùng tại Công ty Cổ phần Hoa Thương với giá là 5.000.000.000 đồng. Tính đến thời điểm 31/12/2019, số cổ phần thực hữu của Công ty Cổ phần An Phú tại Công ty Cổ phần Hoa Thương là 185.000 cổ phần (9,25% Vốn điều lệ).

(5) Theo quyết định của Hội đồng Quản trị số 43/AP-HĐQT/QĐ ngày 23/09/2016 chấp thuận cho Công ty đầu tư mua **2.666.000 cổ phần** (10,66% Vốn điều lệ) của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành với tổng giá trị thanh toán là **112.111.887.888 đồng** theo Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết số 163/2016/HĐ-AP ngày 24/10/2016 và 164/2016/HĐ-AP ngày 24/10/2016.

(6) Theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 39/2019/HĐQT-NQ ngày 08/09/2019 chấp thuận cho Công ty đầu tư mua cổ phiếu của Công ty CP Khách sạn Sài Gòn (SGH) với tổng giá trị đầu tư tối đa 120.000.000.000 đồng. Tính đến thời điểm 31/12/2019, số cổ phiếu SGH thực hữu của Công ty Cổ phần An Phú 2.205.000 cổ phiếu (17,83% Vốn điều lệ).

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu khách hàng ngắn hạn

- + Công ty TNHH Phú An Cát
- + Công ty Cổ phần Dịch vụ Du Lịch Chợ Lớn
- + Cư dân chung cư An Phú 2 (Lệ phí trước bạ)
- + Công ty TNHH Global Economic
- + Ban quản lý chung cư An Phú 2 (Phí giữ xe)
- + Đối tác nhận chuyển nhượng nhà xưởng Quận 2
- + Các đối tượng khác

Tổng cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
9.277.664	192.971.515
187.588.442	187.550.269
193.411.110	134.664.700
113.538.392	178.447.168
763.700.000	
1.155.875.000	
419.432.277	159.615.940
2.842.822.885	853.249.592

4 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

Phải thu về cho vay ngắn hạn

- + Công ty CP Du lịch Chợ Lớn
- + Công ty TNHH SXTM Việt Anh
- + Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ An
- + Công ty TNHH TM - DV Xây Dựng Việt Hàn Sài Gòn

Tổng cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
2.000.000.000	
500.000.000	
500.000.000	8.000.000.000
3.000.000.000	8.000.000.000



Đơn vị tính: VND

6 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Dự án Khu căn hộ An Phú 2	34.264.996.332	34.264.996.332	36.886.617.096	36.886.617.096
+ Biệt thự Phan Thiết, Bình Thuận	3.174.203.992	3.174.203.992	3.174.203.992	3.174.203.992
+ Dự án khu du lịch sinh thái Suối Nhỏ	818.577.192	818.577.192	755.843.397	755.843.397
+ Dự án Tiền Phong - Quận Tân Phú	35.625.950.983	35.625.950.983	35.625.950.983	35.625.950.983
+ Dự án 3-5-7-11 Nguyễn Huệ	47.000.000.000	47.000.000.000	47.000.000.000	47.000.000.000
Tổng cộng	120.883.728.499	120.883.728.499	123.442.615.468	123.442.615.468

Đơn vị tính: VND

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	5.778.022.300		1.568.240.909	561.763.195		7.908.026.404
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
3. Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối kỳ	5.778.022.300		1.568.240.909	561.763.195		7.908.026.404
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	1.635.414.675		929.354.614	555.894.191		3.120.663.480
2. Khấu hao trong kỳ	276.173.844		261.373.488	5.869.004		543.416.336
- Khấu hao tăng trong kỳ	276.173.844		261.373.488	5.869.004		543.416.336
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối kỳ	1.911.588.519		1.190.728.102	561.763.195		3.664.079.816
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu kỳ	4.142.607.625		638.886.295	5.869.004		4.787.362.924
2. Tại ngày cuối kỳ	3.866.433.781		377.512.807			4.243.946.588

Ghi chú:

(*) Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: không có.

(**) Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 816.308.650 đồng

(***) Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: không có.

Đơn vị tính: VND

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu kỳ	30.042.022.691			1.320.677.377		31.362.700.068
2. Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong kỳ	20.973.022.691					20.973.022.691
- Thanh lý, nhượng bán	20.973.022.691					20.973.022.691
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	9.069.000.000			1.320.677.377		10.389.677.377
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	1.256.674.380			1.320.677.377		2.577.351.757
2. Khấu hao trong kỳ	251.334.876					251.334.876
- Khấu hao tăng trong kỳ	251.334.876					251.334.876
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	1.508.009.256			1.320.677.377		2.828.686.633
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu kỳ	28.785.348.311					28.785.348.311
2. Tại ngày cuối kỳ	7.560.990.744					7.560.990.744

Ghi chú:

(*) Giá trị còn lại TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ : không có.

(**) Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.320.677.377 đồng



Đơn vị tính: VND

9. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và QSDD	Cơ sở hạ tầng	BDS khác	Tổng cộng
a. Bất động sản đầu tư cho thuê						
Nguyên giá:						
- Số dư đầu kỳ	44.950.258.554	48.558.301.310				93.508.559.864
- Số tăng trong kỳ						
- Số giảm trong kỳ	44.950.258.554	48.558.301.310				93.508.559.864
- Số dư cuối kỳ						
Hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu kỳ		4.881.875.579				4.881.875.579
- Khấu hao trong kỳ						
- Giảm trong kỳ		4.881.875.579				4.881.875.579
- Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	44.950.258.554	43.676.425.731				88.626.684.285
2. Tại ngày cuối kỳ						

Ghi chú:

(*) Giá trị còn lại của BĐSĐT là Quyền sử dụng đất dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ: không có.

(**) Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê, chờ tăng giá: không có.

Đơn vị tính: VND

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng

Tổng cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

14.717.730

52.620.887

14.717.730

52.620.887

10.2 Chi phí trả trước dài hạn

Sealink Phan Thiết

- Mua sắm trang thiết bị - CCDC

Văn phòng

- Chi phí sửa chữa văn phòng

Tổng cộng

16.945.368

16.945.368

1.872.638.311

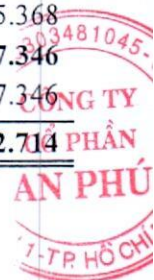
1.329.167.346

1.872.638.311

1.329.167.346

1.872.638.311

1.346.112.714



Đơn vị tính: VND

11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**Vay và nợ thuế tài chính dài hạn**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
+ NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bến Thành					37.500.000.000	37.500.000.000
					37.500.000.000	37.500.000.000
Tổng cộng					37.500.000.000	37.500.000.000

Đối tượng	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Thời hạn	Dư nợ	Mục đích	Đảm bảo
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bến Thành	LD1717700436 ký ngày 26/06/2017	45.000.000.000	11,5%/năm	60 tháng		Nhận chuyển nhượng bất động sản	Thế chấp tài sản

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra phải nộp		26.263.054	8.380.678.914	6.285.829.714		2.121.112.254
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.154.856.311		281.309.509	2.150.428.760	8.023.975.562	
Thuế thu nhập cá nhân		56.110.627	434.735.289	436.416.591		54.429.325
Tổng cộng	6.154.856.311	82.373.681	9.096.723.712	8.872.675.065	8.023.975.562	2.175.541.579

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Đơn vị tính: VND

13 . PHẢI TRẢ KHÁC**13.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Kinh phí công đoàn	31.172.318	27.230.798
- Bảo hiểm xã hội		656.300
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	42.919.558.879	43.015.558.879
+ Công ty CP Đầu tư An Đông	41.040.999.316	41.040.999.316
+ Khác	1.878.559.563	1.974.559.563
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.188.753.441	1.153.228.889
+ Tiền cổ tức	497.442.100	498.442.100
+ Ông Phạm Ái Quốc		500.000.000
+ Phải trả tiền mua cổ phần Công ty CP DV Chợ Lớn	4.421.000.000	
+ Khác	270.311.341	154.786.789
Tổng cộng	48.139.484.638	44.196.674.866

13.2 Phải trả dài hạn khác

- 2% kinh phí bảo trì - Dự án An Phú 2		94.643.851
- Hợp tác đầu tư KDL Sinh Thái Suối Nhỏ	734.669.257	711.528.592
Tổng cộng	734.669.257	806.172.443



Đơn vị tính: VND

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.217.302.090.000	27.722.591.500		16.612.237.400	27.188.525.442	1.288.825.444.342
- Tăng trong năm					12.247.312.372	12.247.312.372
- Tăng vốn trong năm trước					12.247.312.372	12.247.312.372
- Lãi trong năm trước						
- Trích lập quỹ						
- Tăng khác						
- Giảm trong năm					(1.087.541.018)	(1.087.541.018)
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Trích lập quỹ					(1.087.541.018)	(1.087.541.018)
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	1.217.302.090.000	27.722.591.500		16.612.237.400	38.348.296.796	1.299.985.215.696
- Tăng trong năm					23.445.863.009	23.445.863.009
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					23.445.863.009	23.445.863.009
- Trích lập quỹ						
- Tăng khác						
- Giảm trong năm					(1.224.731.238)	(1.224.731.238)
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Trích lập quỹ					(1.224.731.238)	(1.224.731.238)
- Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	1.217.302.090.000	27.722.591.500		16.612.237.400	60.569.428.567	1.322.206.347.467



Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của các đối tượng khác	1.217.302.090.000	1.217.302.090.000
Tổng cộng	1.217.302.090.000	1.217.302.090.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.217.302.090.000	1.217.302.090.000
+ Vốn góp đầu kỳ	1.217.302.090.000	1.217.302.090.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	1.217.302.090.000	1.217.302.090.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	121.730.209	121.730.209
+ Cổ phiếu phổ thông	121.730.209	121.730.209
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	121.730.209	121.730.209
+ Cổ phiếu phổ thông	121.730.209	121.730.209
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

e. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	16.612.237.400	16.612.237.400
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Đơn vị tính: VND

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT

Ngoại tệ các loại:

Trong đó:

- USD

Số cuối năm

Số đầu năm

518,35

531,55

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu

- Doanh thu kinh doanh bất động sản

- Doanh thu dịch vụ khác (phí quản lý, phí tư vấn...)

Tổng cộng

Năm nay

Năm trước

131.280.984.729

26.990.880.505

6.909.195.864

4.755.005.336

138.190.180.593

31.745.885.841

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của hoạt động kinh doanh địa ốc

- Giá vốn của hoạt động dịch vụ khác

Tổng cộng

Năm nay

Năm trước

114.945.269.231

20.013.060.363

3.847.502.463

3.872.068.870

118.792.771.694

23.885.129.233

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi bán các khoản đầu tư

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Tổng cộng

Năm nay

Năm trước

1.128.379.436

685.263.617

9.800.180.340

18.895.176.161

20.103.657.760

259.249

29.823.735.937

20.789.180.626

4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay

- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư

Tổng cộng

Năm nay

Năm trước

3.981.574.946

4.136.281.219

12.843

8.719.600.000

(1.866.200.000)

12.701.187.789

2.270.081.219

Đơn vị tính: VND

5 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

- Chi phí nhân viên
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài

Tổng cộng

Năm nay	Năm trước
	174.976.141
4.611.114	5.533.332
317.143.357	1.013.952.323
321.754.471	1.194.461.796

6 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Tổng cộng

Năm nay	Năm trước
7.612.971.706	8.350.057.985
45.822.952	83.000.132
224.221.596	475.072.961
47.111.357	60.484.237
4.415.176.798	3.719.282.232
41.993.185	62.326.139
12.387.297.594	12.750.223.686

7 . THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, công cụ dụng cụ
- Tiền phạt, bồi thường thu được
- Thu nhập khác

Tổng cộng

Năm nay	Năm trước
	159.428.326
	141.391.000
	874.931
	301.694.257

8 . CHI PHÍ KHÁC

- Các khoản bị phạt, truy thu thuế
- Chi phí hợp tác An Phú - SIPD

Tổng cộng

Năm nay	Năm trước
365.041.973	480.165.000
	9.387.418
365.041.973	489.552.418

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Tổng cộng

Năm nay	Năm trước
73.103.000	
8.880.077.696	9.181.632.994
794.751.212	2.048.787.905
4.795.053.950	4.777.403.773
114.399.950.932	4.986.220.747
128.942.936.790	20.994.045.419

Đơn vị tính: VND

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng cộng		

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	23.445.863.009	12.247.312.372
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	121.730.209	121.730.209
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	193	101

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	<i>Năm nay</i>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	15.000.000.000
Tổng cộng	15.000.000.000

2 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<i>Năm nay</i>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	52.500.000.000
Tổng cộng	52.500.000.000

Đơn vị tính: VND

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC**

Không có

2 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có

3 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**a. Các bên liên quan****Bên liên quan**

Công ty TNHH MTV An Phú

Công ty CP Dịch vụ Du lịch Chợ Lớn

Hội đồng quản trị

Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Bên liên quan

Công ty liên kết

Bên liên quan

Bên liên quan

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH MTV An Phú	Bên liên quan	Nhận lợi nhuận từ góp vốn kinh doanh An Phú Plaza	17.562.176.161
		Vốn đầu tư An Phú Plaza	1.128.579.136
		Thu hồi vốn góp kinh doanh An Phú Plaza	4.615.109.022
Công ty CP Dịch vụ Du lịch Chợ Lớn	Công ty liên kết	Mua cổ phần	316.285.000.000
		Cho vay ngắn hạn	18.000.000.000
		Lãi cho vay	364.904.109
Hội đồng quản trị	Bên liên quan	Thù lao	672.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Bên liên quan	Lương, thưởng	1.783.144.304

Cho đến ngày 31/12/2019, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu (VND)
Công ty CP Dịch vụ Du lịch Chợ Lớn	Công ty liên kết	Phải thu cho vay ngắn hạn	2.000.000.000
		Phải thu lãi vay	240.849.315
Công ty TNHH MTV An Phú	Bên liên quan	Nhận lợi nhuận từ góp vốn kinh doanh An Phú Plaza	10.252.595.715
		Thu hồi vốn góp kinh doanh An Phú Plaza	3.486.529.886

Đơn vị tính: VND

4. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Một lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý cần được xác định là một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu phát sinh từ bán hàng ra ngoài đồng thời thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- Tổng Doanh thu của bộ phận từ việc bán hàng ra ngoài và từ giao dịch với các bộ phận khác phải chiếm từ 10% trở lên trên tổng doanh thu của tất cả bộ phận, hoặc
- Kết quả kinh doanh của bộ phận này bất kể lãi (hay lỗ) chiếm từ 10% trở lên trên tổng lãi (hay lỗ) của tất cả các bộ phận có lãi (hoặc trên tổng lỗ của tất cả các bộ phận lỗ) nếu đại lượng nào có giá trị tuyệt đối lớn hơn, hoặc
- Tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên trên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty Cổ phần An Phú là thương mại, dịch vụ, kinh doanh bất động sản. Khu vực địa lý là Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong các điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

5. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA NĂM NAY

Không có

6. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Sáu



Nguyễn Thị Kim Khánh



Đặng Thanh Hải